

Số: 33/NQ-HĐND

Long Thành, ngày 19 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương
năm 2024 (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3885/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của
UBND tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số
58/NQ/HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán
thu chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-STC ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Sở
Tài chính về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2024 (đợt 2);

Trên cơ sở Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của
HĐND huyện Long Thành về việc dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương
và phân bổ ngân sách cấp dưới năm 2024 trên địa bàn huyện; Nghị quyết số
14/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Long Thành về việc
điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 (đợt 1);

Xét Tờ trình số 340/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân huyện Long Thành về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách
địa phương năm 2024 (đợt 2); nội dung báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội
Hội đồng nhân dân huyện và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm
2024 (đợt 2), cụ thể như sau:

1. Bổ sung nguồn dự toán thu ngân sách địa phương: 179.933.533.300 đồng.

1.1 Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 29.002.000.000 đồng.

1.2 Nguồn kết dư ngân sách cấp huyện năm 2023 và dự toán năm 2024: 150.931.533.300 đồng.

Bao gồm:

+ *Kết dư chi thường xuyên năm 2023 và dự toán năm 2024: 81.788.878.451 đồng.*

+ *Kết dư tiền sử dụng đất: 69.142.654.849 đồng.*

2. Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương: 179.933.533.300 đồng.

2.1 Bổ sung dự toán chi cấp huyện: 164.732.212.416 đồng.

+ *Chi thường xuyên: 99.512.212.416 đồng.*

+ *Chi đầu tư phát triển: 65.220.000.000 đồng.*

2.2 Bổ sung dự toán chi cấp xã: 15.201.320.884 đồng.

+ *Chi đầu tư phát triển: 3.922.654.849 đồng.*

+ *Chi thường xuyên: 11.278.666.035 đồng.*

3. Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách:

7.620.000.000 đồng.

Lý do thu hồi:

a. Thu hồi khoản chi theo NQ 01/2020/NQ-HĐND: Do dự toán năm 2024 được xây dựng theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp (khu phố) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, đến ngày 08/12/2023 Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND quy định chức danh, chế độ hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp (khu phố) và người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp (khu phố) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai làm thay đổi quy định mức chi cho các đối tượng.

b. Thu hồi dự toán Công an xã bán chuyên trách theo NQ 16/2022/NQ-HĐND: Do dự toán năm 2024 được xây dựng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định số lượng, mức phụ cấp, chế độ hỗ trợ đối với Công an xã bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, đến ngày 18/6/2024 Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND quy định về tiêu chí thành lập, số lượng thành viên tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức chi hỗ trợ, bồi dưỡng; trang phục, phương tiện, thiết bị đối với tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Đồng Nai làm thay đổi quy định mức chi cho các đối tượng.

(Đính kèm các biểu tổng hợp chi tiết).



Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

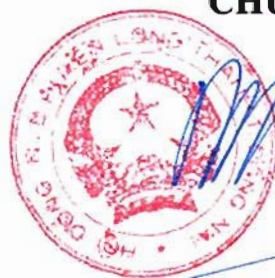
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Long Thành, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Long Thành khóa XII nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- VP.ĐDBQH&HĐND; VP. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- UB.MTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Minh Dũng



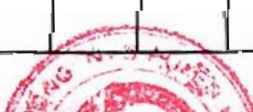
Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NGUỒN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
HUYỆN LONG THÀNH NĂM 2024 (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện).

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Bổ sung nguồn dự toán	Bổ sung dự toán chi ngân sách			Ghi chú
			Tổng số	Chi cấp huyện	Chi cấp xã	
A	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	29.002.000.000	29.002.000.000	25.687.000.000	3.315.000.000	
I	Chi thường xuyên	29.002.000.000	29.002.000.000	25.687.000.000	3.315.000.000	
1	Bảo đảm xã hội	788.000.000	788.000.000	788.000.000		
2	Sự nghiệp giáo dục	24.581.000.000	24.581.000.000	24.581.000.000		
3	Quản lý hành chính	1.686.000.000	1.686.000.000	202.000.000	1.484.000.000	
4	Sự nghiệp kinh tế	116.000.000	116.000.000	116.000.000		
5	An ninh trật tự và an toàn xã hội	1.831.000.000	1.831.000.000		1.831.000.000	Theo TB số 7684/STC-NSNN ngày 13/11/2024



STT	Nội dung	Bổ sung nguồn dự toán	Bổ sung dự toán chi ngân sách			Chi chú
			Tổng số	Chi cấp huyện	Chi cấp xã	
B	Nguồn kết dư ngân sách cấp huyện năm 2023 và dự toán năm 2024	150.931.533.300	150.931.533.300	139.045.212.416	11.886.320.884	
I	Chi đầu tư XD CB	69.142.654.849	69.142.654.849	65.220.000.000	3.922.654.849	
1	Nguồn kết dư tiền sử dụng đất theo NQ 25/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 2)	64.220.000.000	64.220.000.000	64.220.000.000		
2	Nguồn kết dư tiền sử dụng đất	4.922.654.849	4.922.654.849	1.000.000.000	3.922.654.849	
II	Chi thường xuyên	81.788.878.451	81.788.878.451	73.825.212.416	7.963.666.035	-
1	Bảo đảm xã hội	9.323.555.775	9.323.555.775	9.323.555.775		Dự phòng năm 2024
2	Sự nghiệp giáo dục	11.321.028.340	11.321.028.340	11.321.028.340		
3	Sự nghiệp đào tạo	356.863.000	356.863.000	356.863.000		
4	Sự nghiệp môi trường	32.509.442.502	32.509.442.502	31.167.824.128	1.341.618.374	
5	Sự nghiệp kinh tế	12.999.033.867	12.999.033.867	12.293.181.680	705.852.187	Dự phòng năm 2024: 705.852.187 đồng
6	Quản lý hành chính	7.216.942.067	7.216.942.067	3.759.197.593	3.457.744.474	
7	Quốc phòng	2.887.851.000	2.887.851.000	574.400.000	2.313.451.000	
8	An ninh trật tự và an toàn xã hội	595.000.000	595.000.000	450.000.000	145.000.000	
9	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	906.641.494	906.641.494	906.641.494		

STT	Nội dung	Bổ sung nguồn dự toán	Bổ sung dự toán chi ngân sách			Ghi chú
			Tổng số	Chi cấp huyện	Chi cấp xã	
10	Sự nghiệp Thẻ dực - thẻ thao	131.362.000	131.362.000			
11	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	14.861.001	14.861.001			
12	Chi khác	3.526.297.405	3.526.297.405			
C	Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	(7.620.000.000)	(7.620.000.000)		(7.620.000.000)	
TỔNG CỘNG (A+B)		172.313.533.300	172.313.533.300	164.732.212.416	7.581.320.884	



Phụ lục II

THUYẾT MINH BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN LONG THÀNH NĂM 2024 (ĐỢT 2)
NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023, NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024 VÀ NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG ĐỢT 2 NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện).

ĐVT: đồng

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Thanh tra huyện	Cộng:	2.736.668.390	
		Cộng:	127.880.000	
		Kinh phí tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện Luật thanh tra năm 2022	8.380.000	
		Kinh phí trang bị 2 bộ máy vi tính để bàn và 01 máy vi tính xách tay phục vụ công tác chuyên môn	42.100.000	
		Kinh phí hỗ trợ cán bộ tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo	12.600.000	
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	Thuế xe dự hợp theo ủy nhiệm của UBND, đoàn thanh tra	64.800.000	
		Cộng:	140.329.607	
		Bổ sung tiền lương của cán bộ công chức năm 2024	20.479.607	
		Thuế xe dự hợp theo ủy nhiệm (từ ngày 15/7/2024 đến ngày 25/10/2024)	13.000.000	Thuế xe : 4c x800.000 =
		Kinh phí chi cho công tác thu phí kinh doanh karaoke	9.200.000	3.200.000 đồng. Văn phòng phẩm: 6.000.000 đồng.
3	Phòng Tư pháp	Kinh phí hoạt động Đội KTLN 814 năm 2024	9.200.000	Thuế xe : 4c x800.000 = 3.200.000 đồng. Văn phòng phẩm: 6.000.000 đồng.
		Kinh phí tham gia hoạt động hưởng ứng ngày Chuyển đổi số Quốc gia 10/10 do tỉnh Đồng Nai tổ chức	88.450.000	
		Cộng:	82.400.000	
		Kinh phí chi cho công tác chứng thực, hộ tịch quý 2,3 năm 2024	53.400.000	VPP: 1 tháng 2.000.000đ sửa chữa: 1 tháng 2.000.000đ
		Kinh phí tổ chức Hội nghị tuyên truyền Luật Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở năm 2024	23.000.000	Xe 1 chuyến: 1.500.000đ Thuế hội trường, quét dọn: 2.000.000đ
		Thuế xe dự hợp theo ủy nhiệm của UBND(từ ngày 16/5/2024 đến ngày 03/10/2024)	6.000.000	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
4	Phòng Kinh tế	Bổ sung tiền lương của cán bộ công chức năm 2024 Cộng:	240.694.550	
		Kinh phí kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2024	174.194.550	
		Thuế xe dự hợp theo ủy nhiệm của UBND (từ ngày 10/5/2024 đến ngày 18/10/2024)	11.000.000	
5	Phòng Y tế	Thuế xe dự hợp theo ủy nhiệm của UBND (từ ngày 10/5/2024 đến ngày 18/10/2024) Cộng:	55.500.000	
		Bổ sung tiền lương của cán bộ công chức năm 2024	417.753.756	
		Kinh phí tổ chức khám sức khỏe Nghĩa vụ quân sự năm 2025	2.481.756	
		Thuê xe Hội đồng huyện đi thăm định xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế năm 2024	400.772.000	
		Thuế xe dự hợp theo ủy nhiệm của UBND (từ ngày 20/5/2024 đến ngày 15/10/2024) Cộng:	7.500.000	Theo QĐ số: 12401/QĐ-UBND ngày 25/10/2024
6	Phòng Lao động - TBXH	Bổ sung tiền lương của cán bộ công chức năm 2024	7.000.000	
		Kinh phí hòa giải viên	170.549.435	
		Thuế xe dự hợp theo ủy nhiệm của UBND và kiểm tra (đến ngày 15/10/2024) Cộng:	146.229.435	
		Kinh phí xét tuyển Chi huy trưởng Ban chi huy Quân sự cấp xã theo Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 28/6/2024	23.136.000	
7	Phòng Nội vụ	Kinh phí xét tuyển dụng công chức cấp xã năm 2024 theo Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 29/8/2024 Cộng:	3.250.000	
		Kinh phí cho công tác tranh thủ, thăm bệnh, rông kết tại các cơ sở Tôn giáo	346.981.000	
		Kinh phí phục vụ công tác điều động, luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý trên địa bàn huyện (từ tháng 5-10/2024)	223.325.000	Bổ trí 50% giá trị gói thầu và các chi phí đầu thầu
		Kinh phí thuế xe kiểm tra công tác bầu cử Trường ấp, khu (nhiệm kỳ 2024-2029)	72.750.000	
		Thuế xe dự hợp theo ủy nhiệm của UBND và tham dự Đại hội (đến ngày 23/10/2024) Cộng:	27.906.000	
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kinh phí tổ chức hội nghị giao chỉ tiêu kế hoạch KTXH, thu chi ngân sách năm 2024	9.000.000	
		Kinh phí phục vụ công tác khóa số và quyết toán năm 2024	14.000.000	
		Thuế xe dự hợp theo ủy nhiệm của UBND	422.937.406	
		Kinh phí nâng bậc lương, các khoản phụ cấp theo lương, tăng biên chế năm 2024	56.260.000	
			220.876.807	
			65.000.000	
			80.800.599	

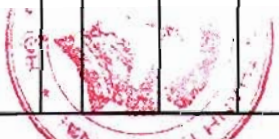
STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
9	Phòng Quản lý đô thị	Kinh phí hỗ trợ kiểm tra trật tự xây dựng năm 2024	239.723.636	
		Kinh phí thuê xe theo ủy nhiệm UBND huyện	205.723.636	
		Cộng:	34.000.000	
10	Phòng Tài nguyên - Môi trường	Kinh phí thuê xe theo ủy nhiệm UBND huyện đến 30/9/2024	171.800.000	
		Kinh phí tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện Luật đất đai năm 2024	158.300.000	
		Cộng:	13.500.000	
11	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Kinh phí hoạt động chung của huyện cuối năm	216.234.000	
		Kinh phí hoạt động của bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện cuối năm 2024	86.800.000	
		Cộng:	129.434.000	
12	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc	159.385.000	
		Cộng:	1.224.529.203	
		Cộng:	296.805.369	
1	Văn phòng Huyện ủy	Kinh phí năng bậc lương, các khoản phụ cấp theo lương năm 2024	296.805.369	
		Cộng:	247.269.000	
		Cộng:	6.000.000	Xe lóc: 2.000.000đ/chuyến
2	UBMTTQ VN huyện	Kinh phí tham dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Mặt trận năm 2024 tại Hà Nội	10.669.000	
		Kinh phí làm việc, trao đổi kinh nghiệm với đoàn Ủy ban MTTQ Việt Nam TP. Hà Nội	8.100.000	
		Kinh phí ngày hội Đại đoàn kết dân tộc ở khu dân cư năm 2024 trên địa bàn huyện Long Thành	138.200.000	
		Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm 94 năm Ngày truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/1/1930 - 18/1/2024)	14.900.000	
		Kinh phí Hội nghị các chức sắc, chức việc, nhà tu hành, linh mục, mục sư, tu sĩ trên địa bàn huyện năm 2023 và Tổ chức thăm các cơ sở Công giáo, Tin lành nhân dịp Lễ Giáng sinh năm 2024	69.400.000	Tiền ăn: 160đ/b *150.000đ
		Cộng:	137.630.000	
		Kinh phí tham gia các hoạt động do cấp tỉnh	9.300.000	
		Kinh phí tham gia "Tuần lễ xúc tiến quảng bá sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu 2024"	12.100.000	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
3	Hội Nông dân	Kinh phí tham dự Hội thi tuyên truyền viên giỏi tỉnh Đồng Nai	1.350.000	
		Kinh phí tổ chức họp mặt kỷ niệm 94 năm ngày Hội nông dân Việt Nam tại Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi	7.600.000	
		Kinh phí tổng kết công tác Hội và phong trào Nông dân huyện năm 2024	6.600.000	
4	Hội Phụ nữ	Kinh phí tham gia gian hàng "Tuần lễ xúc tiến quảng bá sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu 2024 - Hội thảo giao lưu kinh nghiệm nông nghiệp Quốc tế	90.680.000	
		Cộng:	110.040.000	
		Mở lớp tập huấn thực hiện Đề án 939/CP	45.600.000	
		Kinh phí tham gia phiên chợ khởi nghiệp tại tỉnh	13.000.000	
		Kinh phí đưa đại biểu dự Lễ trao giải thưởng Nguyễn Thị Định lần thứ nhất và biểu dương Chủ tịch Hội LHPN cấp huyện tiêu biểu toàn quốc do Hội LHPN Việt Nam tổ chức tại Hà Nội.	9.290.000	
5	Hội Khuyến học	Kinh phí tổ chức Hội nghị biểu dương, khen thưởng chi hội trưởng, chi hội phó tiêu biểu Huyện Long Thành năm 2024	19.500.000	
		Kinh phí tổ chức hội thi tìm hiểu về pháp luật năm 2024	17.750.000	
		Kinh phí ra mắt câu lạc bộ nữ trí thức	4.900.000	
		Cộng:	1.907.334	
7	Huyện đoàn	Kinh phí nâng bậc lương, các khoản phụ cấp theo lương năm 2024	1.907.334	
		Cộng:	285.417.500	
		Kinh phí tổ chức các hoạt động cấp huyện	49.342.500	
8	Hội Chữ Thập đỏ	Kinh phí trả lương nhân sự theo Đề án về công tác lãnh đạo và quản lý thanh niên	202.000.000	NST
		Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh	34.075.000	
		Cộng:	115.900.000	
		Kinh phí thực hiện 07 đợt hiến máu tình nguyện	36.120.000	
		Kinh phí tham gia lớp tập huấn bồi dưỡng công tác Hội Chữ thập đỏ	3.000.000	
9	Hội Cựu chiến binh	Kinh phí tiếp nhận và vận chuyển hàng cứu trợ cơn bão số 3	7.500.000	
		Kinh phí tổ chức phun xịt hóa chất	14.680.000	
		Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết và tri ân các mạnh thường quân	54.600.000	
		Cộng:	10.460.000	
		Kinh phí tham gia tiếng hát CCB tỉnh Đồng Nai lần thứ V năm 2024	5.500.000	
9	Hội Cựu chiến binh	Kinh phí thuê xe dự Đại hội CCB gương mẫu tỉnh Đồng Nai	1.500.000	
		Kinh phí giám sát phân biện xã hội	3.460.000	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
10	Hội Chiếu sỹ CMBBĐTĐ	Kinh phí về nguồn năm 2024	Cộng: 19.100.000 19.100.000	
III	ĐÀM BẢO XÃ HỘI		Cộng: 10.111.555.775	
			Cộng: 7.166.990.000	
		Mai tặng phí (từ tháng 6 - 8/2024)	788.000.000	NST
		Mai tặng phí (từ tháng 9 - 12/2024)	1.331.253.000	dự kiến đến cuối năm 2024
		Kinh phí trợ cấp hàng tháng BTXH	4.901.400.000	
1	Phòng Lao động - TBXH	Kinh phí Bảo trợ xã hội khác	146.337.000	Thuế xe thu gom người lang thang: 3.888.000đ Thuế xe kiểm tra cơ sở BTXH: 3c x 800.000=2.400.000đ Thuế xe kiểm tra công tác trẻ em: 5c x 800.000=4.000.000đ
			Cộng: 2.944.565.775	
2	Bảo hiểm xã hội huyện	Hỗ trợ 30% BHYT cho học sinh phát sinh trong Quý I/2024 (Bổ sung)	1.322.178.705	Đã cấp 9 tỷ theo QĐ 13532/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
		Hỗ trợ 30% BHYT cho học sinh phát sinh trong từ tháng 4 đến tháng 11/2024	1.622.387.070	
IV	SN VĂN HÓA		Cộng: 906.641.494	
			Cộng: 61.712.073	
		1.1 BS Kinh phí lương và các khoản đóng góp:	31.382.073	
		Tăng lương thường xuyên, phụ cấp Giám đốc, Phó GD và nhân viên	31.382.073	
		1.2 BS Kinh phí tổ di tích - quản trang:	2.400.000	
		- Chính sửa thông tin trên bia mộ Liệt sĩ (Lê Văn Thành và Phạm Quang Vinh)	2.400.000	
I	Trung tâm VH TT & TT	1.3 Tổ tuyên truyền - văn nghệ	27.930.000	
		- Kinh phí tổ chức chương trình Trung thu " vui hội trăng rằm" cho các em thiếu nhi trên địa bàn huyện Long Thành 2024	27.930.000	
		Cộng:	844.929.421	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	Kinh phí phi Xây dựng Video clip thông tin quảng bá tình hình kinh tế - xã hội huyện Long Thành	589.329.421	
		Kinh phí Đề án tổ chức cuộc thi sáng tác mẫu phác thảo "Đại tượng niệm tại Nghĩa trang liệt sĩ huyện Long Thành	255.600.000	Khen thưởng : 80.000.000đ Hội đồng thẩm định: 175.600.000đ
V	SN THỂ DỤC THỂ THAO	Cộng:	131.362.000	
1	Trung tâm VH TT & TT	Kp tổ chức hội thao trong đoàn viên chào mừng kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Công đoàn Việt Nam	15.900.000	
		Kp đăng cai giải vô địch trẻ Karate tỉnh Đồng Nai	42.480.000	
		KP trang bị tham thi đấu phục vụ giải vô địch trẻ Karate tỉnh Đồng Nai	55.000.000	
		Sửa chữa trạm điện tại sân vận động huyện Long Thành do bị sét đánh	17.982.000	
VI	SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	Cộng:	14.861.001	
1	Trung tâm VH TT & TT	BS Kinh phí lương và các khoản đóng góp lương thường xuyên viên chức	2.861.001	
		Sửa chữa máy phát sóng (đầu thu tuner, đầu giải mã lất, mô đầu thu FM) do bị sét đánh cháy	12.000.000	
VII	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	Cộng:	12.409.181.680	
1	CÁC HOẠT ĐỘNG QUỸ HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	Cộng:	4.969.181.680	
		Cộng:	4.853.181.680	
		Kinh phí cắm mốc ranh giới khu đất do Ban chỉ huy quân sự huyện Long Thành bàn giao cho xã Phước Bình quản lý	109.219.050	
		Kinh phí thực hiện đo đạc, xác định vị trí diện tích khu đất theo tài liệu địa chính mới của khu đất Phòng Khám Đa khoa Khu vực Long Phước	5.000.000	
		Kinh phí lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Kế hoạch sử dụng đất năm 2026 huyện Long Thành.	2.334.693.580	Bổ trí 50% giá trị gói thầu và các chi phí đầu thầu
		Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	2.404.269.050	Bổ trí 50% giá trị gói thầu và các chi phí đầu thầu
		Cộng:	116.000.000	
	Phòng Quản lý đô thị	Kinh phí quy hoạch chung đô thị Long Thành	116.000.000	NST

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
2	SN KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH	Cộng: Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng trên địa bàn huyện Long Thành (từ tháng 10/2024-12/2024)	4.240.000.000 4.240.000.000	
3	SN GIAO THÔNG	Cộng: Kinh phí thực hiện công tác kiểm định cầu trên địa bàn huyện Long Thành	3.200.000.000 3.200.000.000	
VIII	SN MÔI TRƯỜNG	Cộng: Cộng: Hoàn trả kinh phí sự nghiệp môi trường năm 2024	31.167.824.128 31.167.824.128 31.118.824.128	Theo Văn bản chấp thuận chủ trương số 934/UBND-KT ngày 25/01/2024 và số 2283/UBND-KT ngày 8/3/2024
I	Phòng Tài nguyên -Môi trường	Kinh phí tư vấn thẩm định hồ sơ môi trường và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xử lý rác thải sinh hoạt năm 2023	49.000.000	
IX	AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI	Cộng: Cộng: KP phục vụ công tác giám định tư pháp trên địa bàn huyện	450.000.000 450.000.000 300.000.000	
I	Công an huyện	Tiền điện phục vụ hệ thống Camera giám sát và Đón CHK Quốc tế Long Thành (Đợt 2) Kinh phí cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo trật tự ATXH (Đợt 2)	50.000.000 100.000.000	BTV đã thông nhất
X	QUÂN SỰ	Cộng: KP biên soạn lịch sử LLVT huyện Long Thành, Đồng Nai giai đoạn 1945-2023 bố trí trong năm 2024.	574.400.000 304.400.000	
I	BCH Quận sự huyện	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày thành lập QĐNDVN 22/12/1944-22/12/2024 Kinh phí tổ chức tập dượt vận năm 2024 (bổ sung)	120.000.000 150.000.000	BTV đã thông nhất



STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
XI	SN GIÁO DỤC	Cộng: Cộng: Cộng: Cộng: Cộng: Cộng:	35.902.028.340 249.653.330 42.408.330 7.245.000 200.000.000 35.652.375.010 3.308.000.000	
1	Phòng Giáo dục - Đào tạo	Kinh phí mua phôi bằng tốt nghiệp THCS năm học 2023-2024 Tổ chức Lễ phát động "Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời" năm 2024 Phò cấp giáo dục năm 2024		
2	Các trường MNMG, Tiểu học và THCS	Chính sách hỗ trợ giáo dục theo NQ số 07/2024/NQ-HĐND Kinh phí tăng lương thường xuyên, thuế giáo viên HD, hỗ trợ dạy trẻ khuyết tật, truy lương chức danh nghề nghiệp, kinh phí ngoài khoán khác năm 2024 Kinh phí thực hiện chức danh nghề nghiệp ngành giáo dục theo Thông tư số 01,02,03/2021/TT-BGDĐT	16.479.375.010 15.865.000.000	Chỉ tiết theo danh sách Tổng hợp bổ sung đính kèm. NSTP 5.408TRD, NSH 11.071 TRD QB 9789/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện. NST
XII	SN ĐÀO TẠO	Cộng: Cộng: Cộng:	356.863.000 356.863.000 356.863.000	
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã Hội	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	356.863.000	
XIII	CHI KHÁC	Cộng:	3.526.297.405	
1	Chi cục thuế KV Long Thành - Nhơn Trạch	KP thực hiện khóa số NSNN năm 2024 và học phí tham gia lớp bồi dưỡng chuyên ngành thẩm định giá	107.600.000	BTV đã thống nhất
2	Chi cục thống kê huyện Long Thành	KP điều tra nông nghiệp thời điểm 1/7 và điều tra cơ sở kinh doanh cá thể năm 2024	28.954.905	BTV đã thống nhất
3	Phòng Nội vụ	Kinh phí khen thưởng năm 2024	3.389.742.500	
XIV	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	Cộng: Cộng: Cộng:	1.000.000.000 1.000.000.000 1.000.000.000	
1	Chi đầu tư phát triển khác PGD Ngân hàng CSXH huyện Long Thành	BS nguồn vốn cho vay các đối tượng chính sách trên địa bàn huyện năm 2024	1.000.000.000	SDD
	TỔNG CỘNG		100.512.212.416	

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024 KHÖI GIÁO DỤC

(Thuyết minh số liệu Bổ sung SN giáo dục đính kèm Phụ lục II)

ĐVT : đồng

STT	ĐƠN VỊ	BỘ SUNG TRONG KHOẢN						BỘ SUNG NGOÀI KHOẢN		TỔNG CỘNG
		HỒ TRỢ DẠY TRƯỞNG KHUYẾT TẬT	Truy lương theo chức danh nghề nghiệp (đợt 2) theo QĐ số 9908/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	THUẾ GIÁO VIÊN HD DO THIẾU BIẾN CHẾ	BỘ SUNG KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	BỘ SUNG QUỸ LƯƠNG	HỒ TRỢ GIÁO VIÊN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2024/NQ-HĐND NGÀY 17/07/2024 CỦA HĐND TỈNH	KINH PHÍ KHÁC NGOÀI KHOẢN		
1	Khối trường MINMG	0	57.077.882	658.582.530	0	1.612.341.778	2.432.000.000		4.760.002.190	
1	MG An Phước						80.000.000		80.000.000	
2	MN Bình An			131.245.920			192.000.000		323.245.920	
3	MG Cẩm Đường			109.020.000		96.394.908	96.000.000		301.414.908	
4	MN Lộc An			71.680.000		175.612.434	64.000.000		311.292.434	
5	MN Phước Bình						112.000.000		112.000.000	
6	MG Suối Trầu						40.000.000		40.000.000	
7	MN Tân Thành					33.885.288	88.000.000		121.885.288	
8	MN Thành Nghĩa					244.779.731	136.000.000		380.779.731	
9	MN Bình Sơn			81.151.200			232.000.000		313.151.200	
10	MN Hoa Mai						112.000.000		112.000.000	
11	MN Long An						144.000.000		144.000.000	
12	MN Long Đức		57.077.882			403.749.098	168.000.000		628.826.980	
13	MN Long Phước					145.160.618	176.000.000		321.160.618	
14	MN Long Thành			125.002.340		275.223.783	152.000.000		552.226.123	
15	MN Phước Thái					165.818.834	184.000.000		349.818.834	
16	MN Tam An						120.000.000		120.000.000	
17	MN Tân Hiệp			140.483.070		71.717.084	160.000.000		372.200.154	
18	MN Thái Hiệp - Thành						176.000.000		176.000.000	

STT	ĐƠN VỊ	BỘ SUNG TRONG KHOẢN				BỘ SUNG NGOÀI KHOẢN				TỔNG CỘNG
		HỒ TRỢ DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT	Truy lượng theo chức danh nghề nghiệp (đợt 2) theo QĐ số 9908/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	THUẾ GIÁO VIÊN HD DO THIẾU BIÊN CHẾ	BỘ SUNG KINH PHI HOẠT ĐỘNG	BỘ SUNG QUY LƯƠNG	HỒ TRỢ GIÁO VIÊN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2024/NQ-HBND NGÀY 17/07/2024 CỦA HBND TỈNH	KINH PHI KHÁC NGOÀI KHOẢN		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Khởi trường Tiểu Học	1.171.588.828	0	2.923.247.860	0	3.716.873.964	300.000.000	108.582.000	8.220.292.652	
1	Lộc An			118.024.000		478.056.828	12.000.000		608.080.828	
2	Bình An			188.391.600		312.617.470	18.000.000		519.009.070	
3	Tam An			217.380.000			18.000.000		235.380.000	
4	An Phước	62.813.975		147.180.000		440.665.847	18.000.000	108.582.000	777.241.822	
5	Bình Sơn	326.246.560		156.415.200		9.677.219	18.000.000		510.338.979	
6	An Lợi						6.000.000		6.000.000	
7	Suối Trầu					150.239.169	18.000.000		168.239.169	
8	Long Đức	168.435.297		234.840.000			6.000.000		409.275.297	
9	Tân Quốc Toàn	32.643.585		50.560.000					83.203.585	
10	Thái Hiệp Thành	169.623.235				192.614.836	24.000.000		386.238.071	
11	Long An			112.490.000		140.480.266	6.000.000		258.970.266	
12	Thái Thiện	21.401.542		205.150.000					226.551.542	
13	Tập Phước	144.026.285		85.940.000		469.367.821	6.000.000		705.334.106	
14	Long Thành B			42.602.060		329.957.176	12.000.000		384.559.236	
15	Tam Thiện	39.912.510		228.995.000			6.000.000		274.907.510	
16	Cầu Xéo	21.000.000		89.280.000		419.304.698	30.000.000		559.584.698	
17	Cẩm Đường	25.003.148		73.920.000			12.000.000		110.923.148	
18	Phước Bình	62.100.285		178.270.000		396.894.111	6.000.000		643.264.396	
19	Phước Thái			160.370.000			12.000.000		172.370.000	
20	Long Thành A	64.178.979		196.350.000		302.056.570	24.000.000		586.585.549	
21	Long Phước			238.330.000		74.941.953	18.000.000		331.271.953	
22	Tan Hiệp			198.760.000			24.000.000		222.760.000	
23	Tân Thành	34.203.427					6.000.000		40.203.427	

STT	ĐƠN VỊ	BỘ SUNG TRONG KHOẢN							BỘ SUNG NGOÀI KHOẢN		TỔNG CỘNG
		HỖ TRỢ DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT	Truy lượng theo chức danh nghề nghiệp (đợt 2) theo QĐ số 9908/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	THUẾ GIÁO VIÊN HD DO THIẾU BIÊN CHẾ	BỘ SUNG KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	BỘ SUNG QUY LƯƠNG	HỖ TRỢ GIÁO VIÊN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2024/NQ-HDND NGÀY 17/07/2024 CỦA HĐND TỈNH	KINH PHÍ KHÁC NGOÀI KHOẢN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
Khối trường THCS											
1	An Phước	945.334.716	50.607.657	550.010.000	43.100.000	4.309.824.665	576.000.000	0	6.474.877.038		
2	Long Thành			112.800.000		1.108.834.713	36.000.000		1.257.634.713		
3	N Đức Ứng				43.100.000	344.371.334	66.000.000		453.471.334		
4	Bình Sơn	324.676.158				145.138.739	30.000.000		499.814.897		
5	Bình An						36.000.000		36.000.000		
6	Suối Trầu					151.195.615	6.000.000		157.195.615		
7	Cẩm Đường						30.000.000		30.000.000		
8	Tân Thành	373.109.748				242.377.602	48.000.000		663.487.350		
9	Long Phước					365.486.103	36.000.000		401.486.103		
10	Tân Hiệp	51.943.016	50.607.657			357.154.702	18.000.000		477.705.375		
11	Phước Thái	99.425.753				962.450.244	72.000.000		1.133.875.997		
12	Phước Bình			99.710.000		316.273.059	12.000.000		427.983.059		
13	Long An	96.180.041		134.300.000		111.134.839	48.000.000		389.614.880		
14	Long Đức						18.000.000		18.000.000		
15	Tam An			203.200.000		205.407.715	30.000.000		438.607.715		
16	Lộc An						6.000.000		6.000.000		
Trung tâm GDNN - GDTX											
Tổng cộng		2.116.923.544	107.685.539	4.131.840.390	43.100.000	9.971.243.537	3.308.000.000	108.582.000	19.787.375.010		

Phụ lục III

THUYẾT MINH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024 (ĐỢT 2)
NGUỒN KẾT DỰ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023, NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024 VÀ NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG ĐỢT 2
NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện).

Đvt: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ		
1	Thị trấn Long Thành	I- Quản lý hành chính	365.666.000			
		Trợ cấp thời việc (theo QĐ số 5376, 5377 ngày 27/06/2024 của UBND Thị trấn Long Thành)	11.920.000			
		Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	11.000.000	NST		
		Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	226.746.000	NST		
		BS kinh phí khoán hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	116.000.000	NST		
		II- Quốc phòng	137.174.000			
		Kinh phí huấn luyện năm 2024	137.174.000			
		III- An ninh	394.000.000			
		BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, trật tự cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	394.000.000	NST		
		IV- Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	414.000.000			
		Kinh phí khoán chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(414.000.000)			
		Tổng cộng			482.840.000	
		I- Quản lý hành chính			564.534.729	
		Trợ cấp thời việc (theo QĐ số 208, 207 ngày 04/9/2024 của UBND xã Phước Thái)			81.468.000	
Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024			6.000.000	NST		
Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn			81.900.000	NST		
BS kinh phí khoán hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.			108.000.000	NST		
Kinh phí phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể xã Phước Thái			287.166.729	QĐ số 101/22 ngày 23/9/24 của UBND Huyện		
2	Phước Thái					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHỊ CHÚ
3	An Phước	II-Quốc phòng	411.740.000	
		Kinh phí huấn luyện năm 2024	259.154.000	
		Kinh phí phục vụ diễn tập chiến đấu xã Phước Thái	152.586.000	
		III-An ninh	61.000.000	
		BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, trật tự cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	61.000.000	NST
		IV-Tru hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	659.000.000	
		Kinh phí khoán chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(659.000.000)	
		Tổng cộng	378.274.729	
		I-Quản lý hành chính	408.609.000	
		Trợ cấp thôi việc (theo QĐ số 4643 ngày 13/6/2024 của UBND Huyện; theo QĐ số 10123, 10124 ngày 23/9/2024 của UBND Huyện)	36.965.000	
Kinh phí tổ chức lễ ra mắt "Chính quyền thân thiện" xã An Phước	35.300.000	KH số 246/KH-UBND ngày 31/7/2024 của UBND Huyện		
Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	9.000.000	NST		
BS kinh phí khoán hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	113.000.000	NST		
Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	214.344.000	NST		
II-Quốc phòng	121.766.000			
Kinh phí huấn luyện năm 2024	121.766.000			
III-An ninh	85.000.000			
BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, trật tự cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	85.000.000	NST		
IV-Tru hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	774.000.000			
Kinh phí khoán chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(774.000.000)			
Tổng cộng	158.625.000			
I-Quản lý hành chính	260.750.800			
Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	9.000.000	NST		
Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	109.002.000	NST		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	CHI CHÚ
4	Long Phước	Kinh phí giải quyết thời việc đối với LLDOTT xã (theo QĐ số 5367, 5368 ngày 27/6/24 của UBND Huyện)	23.840.000	
		Kinh phí hỗ trợ đối với lãnh đạo được điều động	10.500.000	
		BS kinh phí khoản hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	104.000.000	NST
		Kinh phí viết tin đăng bài lên Website của xã quý 2/2024 (Đính kèm Văn bản của Phòng Kinh tế)	4.408.800	
		II-Quốc phòng	120.054.000	
		Kinh phí huấn luyện năm 2024	120.054.000	
		III-An ninh	40.000.000	
		BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, vật tư cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	40.000.000	NST
		IV-SN Môi trường	400.000.000	
		Kinh phí sửa chữa điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt xã Long Phước	400.000.000	
5	Bầu Cạn	V-Chi đầu tư phát triển	775.695.000	
		Kinh phí lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn, gỡ giảm tốc thực hiện NTM	775.695.000	
		VI-Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	377.000.000	
		Kinh phí khoản chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(377.000.000)	
		Tổng cộng	1.219.499.800	
		I-Quản lý hành chính	273.503.000	
		Trợ cấp thời việc (theo QĐ số 5375 ngày 27/6/2024 của UBND huyện: QĐ số 5743 ngày 28/6/2024 của UBND huyện và QĐ số 253 ngày 21/10/2024 của UBND xã Bầu Cạn)	35.725.000	
		Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	12.000.000	NST
		Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	85.878.000	NST
		Kinh phí hỗ trợ cán bộ luân chuyển, điều động	39.900.000	
5	Bầu Cạn	BS kinh phí khoản hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	100.000.000	NST
		II-Quốc phòng	147.446.000	
		Kinh phí huấn luyện năm 2024	147.446.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
6	Long An	III-An ninh	336.000.000	
		BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, trật tự cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	336.000.000	NST
		IV-Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	553.000.000	
		Kinh phí khoán chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(553.000.000)	
		Tổng cộng	203.949.000	
		I- Quản lý hành chính	608.280.670	
		Trợ cấp thôi việc (theo QĐ số 3814, 3830 ngày 30/05/2024 và QĐ số 4978 ngày 24/6/2024 của UBND huyện)	67.296.500	
		Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	10.000.000	NST
		Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	99.918.000	NST
		Bổ sung kinh phí xây lại hàng rào và các hạng mục phụ trợ khác Trung tâm văn hóa xã	232.782.170	
		Bổ sung kinh phí mua dụng cụ thể thao trang bị cho Trung tâm văn hóa xã và các nhà văn hóa để chuẩn bị phục vụ xã duy trì NTM năng cao, NTM kiểu mẫu năm 2024	94.284.000	
		BS kinh phí khoán hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	104.000.000	NST
		II-Quốc phòng	158.253.000	
		Kinh phí huấn luyện năm 2024	158.253.000	
III-An ninh	197.000.000			
BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, trật tự cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	197.000.000	NST		
IV-SN Môi trường	341.618.374			
Kinh phí sửa chữa điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt xã Long An	341.618.374			
V-SN Kinh tế	90.000.000			
Sửa chữa Cầu sắt lùn, ấp Bung Môn, xã Long An	90.000.000	Dự phòng 2024		
VI-Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	516.000.000			
Kinh phí khoán chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(516.000.000)			
Tổng cộng	879.152.044			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	CHI CHỨ
7	Cầm Đường	I- Quản lý hành chính	149.614.000	
		Trợ cấp thời việc (theo QĐ số 53/70 ngày 27/6/2024 của UBND huyện)	11.920.000	
		Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	7.000.000	NST
		Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	37.674.000	NST
		Kinh phí viết tin đăng bài lên Website của xã	10.020.000	
		BS kinh phí khoán hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	83.000.000	NST
		II- Quốc phòng	99.724.000	
		Kinh phí huấn luyện năm 2024	99.724.000	
		III- An ninh	69.000.000	
		BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, trật tự cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	69.000.000	NST
8	Long Đức	IV- Chi đầu tư phát triển	899.225.855	
		Kinh phí lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn, gỡ giảm tốc thực hiện NTM	899.225.855	
		V- Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	392.000.000	
		Kinh phí khoán chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(392.000.000)	
		Tổng cộng	825.563.855	
		I- Quản lý hành chính	297.520.000	
		Trợ cấp thời việc (theo QĐ 165, 166 ngày 10/9/2024 của UBND xã)	54.036.000	
		Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	6.000.000	NST
		Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	112.000.000	NST
		Bổ sung kinh phí do tăng biên chế KCT chức danh Phó CHT Quân sự xã	29.484.000	
BS kinh phí khoán hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	96.000.000	NST		
II- Quốc phòng	119.840.000			
Kinh phí huấn luyện năm 2024	119.840.000			
III- An ninh	139.000.000			
BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, trật tự cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	139.000.000	NST		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	CHI CHÚ
9	Tam An	IV-Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	-	
		Kinh phí khoản chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(442.000.000)	
		Tổng cộng	114.360.000	
		I-Quản lý hành chính	258.594.275	
		Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 7054, 6704, 3821, 3822, 3823, 6437, 6456 ban hành năm 2024 của UBND huyện)	86.202.275	
		Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	9.000.000	NST
		BS kinh phí khoán hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	96.000.000	NST
		Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	67.392.000	NST
		II-Quốc phòng	113.634.000	
		Kinh phí huấn luyện năm 2024	113.634.000	
10	Tân Hiệp	III-An ninh	115.000.000	
		BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, trật tự cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	115.000.000	NST
		IV-Chi đầu tư phát triển	537.820.000	
		Kinh phí lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn, gỡ gài tốc thực hiện NTM	537.820.000	
		V-Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	534.000.000	
		Kinh phí khoản chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(534.000.000)	
		Tổng cộng	491.048.275	
		I-Quản lý hành chính	205.024.000	
		Trợ cấp thôi việc (theo QĐ số 3818 ngày 30/5/2024 và QĐ số 12294 ngày 22/10/2024 của UBND huyện)	45.864.000	
		Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	7.000.000	NST
Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	56.160.000	NST		
BS kinh phí khoán hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	96.000.000	NST		
II-Quốc phòng	121.017.000			
Kinh phí huấn luyện năm 2024	121.017.000			
10	Tân Hiệp	III-An ninh	161.000.000	
		BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, trật tự cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	161.000.000	NST
		IV-Chi đầu tư phát triển	500.000.000	
		Kinh phí lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn, gỡ gài tốc thực hiện NTM	500.000.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
		V-Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách		
		Kinh phí khoản chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	555.000.000 (555.000.000)	
		Tổng cộng	432.041.000 793.586.600	
		I- Quản lý hành chính		
		Trợ cấp thôi việc (theo QĐ số 3819 ngày 30/5/2024 và QĐ 12363, 12364, 12365 ngày 24/10/24 của UBND huyện)	52.204.600	
		Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	10.000.000	NST
		Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	88.452.000	NST
		Kinh phí hỗ trợ phụ cấp thâm niên đối với Công an xã bản chuyên trách 06 tháng đầu năm 2024	6.738.000	
		Kinh phí hỗ trợ theo bảng cấp đổi với Công an xã bản chuyên trách 06 tháng đầu năm 2024	24.192.000	
		BS kinh phí khoản hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	112.000.000	NST
11	Bình Sơn	Hỗ trợ các nội dung chi theo dự toán năm 2024 do hụt nguồn thu ngân sách xã	500.000.000	
		II- Quốc phòng	336.622.000	
		Kinh phí huấn luyện năm 2024	336.622.000	
		III- SN Môi trường	300.000.000	
		Kinh phí sửa chữa điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt xã Bình Sơn	300.000.000	
		IV- Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	1.069.000.000	
		Kinh phí khoản chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(1.003.000.000)	
		Kinh phí chi công an xã bản chuyên trách, dân phòng năm 2024	(66.000.000)	
		Tổng cộng	361.208.600 243.031.000	
		I- Quản lý hành chính		
		Trợ cấp thôi việc (theo QĐ số 5374 ngày 27/6/2024 và QĐ số 10873 ngày 07/10/2024 của UBND huyện; QĐ số 275 ngày 23/9/2024 của UBND xã Lộc An)	64.031.000	
		Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	7.000.000	NST
		Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	80.000.000	NST
		BS kinh phí khoản hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	92.000.000	NST
		II- Quốc phòng	120.054.000	
		Kinh phí huấn luyện năm 2024	120.054.000	
		III- An ninh	97.000.000	
12	Lộc An			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	CHI CHỨ
		BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, trật tự cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	97.000.000	NST
		IV-SN Kinh tế	615.852.187	
		Sửa chữa Công thoát nước bằng qua đường Thanh Bình 1, ấp Thanh Bình 1, xã Lạc An	615.852.187	Dự phòng 2024
		V-Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	251.000.000	
		Kinh phí khoán chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(251.000.000)	
		Tổng cộng	824.937.187	
		I- Quản lý hành chính	339.864.000	
		Trợ cấp thời việc (theo QĐ số 5632 ngày 28/6/2024, QĐ số 5764 ngày 02/7/2024, QĐ số 5380 ngày 27/6/2024 của UBND huyện; QĐ số 227,228 ngày 04/10/2024 của UBND xã Bình An)	84.980.000	
		Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	10.000.000	NST
		Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	52.884.000	NST
		Kinh phí lắp đặt bảng pano tuyên truyền thực hiện NTM kiểu mẫu	100.000.000	
		BS kinh phí khoán hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	92.000.000	NST
		II-Quốc phòng	180.616.000	
		Kinh phí huấn luyện năm 2024	180.616.000	
		III-An ninh	86.000.000	
		BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, trật tự cơ sở 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	86.000.000	NST
		IV-SN Môi trường	300.000.000	
		Kinh phí sửa chữa điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt xã Bình An	300.000.000	
		V-Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	435.000.000	
		Kinh phí khoán chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(435.000.000)	
		Tổng cộng	471.480.000	
		I- Quản lý hành chính	173.166.400	
		Cập nhật website của xã năm 2023 (Đính kèm Văn bản của Phòng Kinh tế)	18.516.400	
		Kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở cho Đội Thanh niên tình nguyện xã năm 2024	6.000.000	NST
		Kinh phí chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở xã, phường, thị trấn	52.650.000	NST
		BS kinh phí khoán hoạt động phí cho công chức xã tăng theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND Tỉnh.	96.000.000	NST
		II-Quốc phòng	125.511.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	CHI CHỈ
14	Phước Bình	Kinh phí huấn luyện năm 2024	125.511.000	
		III-An ninh	196.000.000	
		BS kinh phí chênh lệch chi cho Đội An ninh, bắt từ cơ số 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/06/2024 của HĐND Tỉnh.	196.000.000	NST+NSH 79TR
		IV-Chi đầu tư phát triển	1.209.913.994	4 tuyến đường: Đường tổ 9 ấp 5, xã Phước Bình; Đường tổ 6 ấp 5, xã Phước Bình; Đường cây chanh tổ 7, ấp 6, xã Phước Bình; Đường đập Gò đầu, ấp 1, xã Phước Bình
		Kinh phí đầu tư, nâng cấp đường giao thông	1.209.913.994	
		V.-Thu hồi dự toán chi năm 2024 do hủy bỏ chế độ chính sách	-	
		Kinh phí khoán chi KCT theo NQ số 01/2020/NQ-HĐND 6 tháng cuối năm 2024	(649.000.000)	
		Tổng cộng	1.055.591.394	
		Tổng cộng	7.581.320.884	

